

Số: 2279/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 27 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Cấp nước
sinh hoạt tập trung thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 26/2009/QĐ-UBND ngày 29/6/2009 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1365/TTr - SKHĐT ngày 20/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên công trình: Cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty TNHH Xây dựng Hồng Long.

4. Chủ nhiệm lập dự án: KS. Cao Văn Vinh.

5. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng công trình nhằm cung cấp nước sinh hoạt đạt tiêu chuẩn nước sạch cho khoảng 1.025 hộ dân tại khu vực trung tâm thị trấn, khu chợ, các trường học, trạm y tế, các cơ quan hành chính thị trấn Thanh Bình và một phần xã Thanh Hòa, góp phần nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo Quy chuẩn quốc gia lên 90%, trong đó có 50% số dân của xã được sử dụng nước sinh hoạt đạt Quy chuẩn 02 của Bộ Y tế sau khi hoàn thành dự án, đáp ứng tiêu chí xã nông thôn mới. Cải thiện môi trường sống, tình trạng sức khỏe cho người lao động, giúp người dân an tâm sản xuất, nâng cao đời sống, vật chất, tinh thần, từng bước làm thay đổi bộ mặt nông thôn trong thời kỳ đổi mới. Đồng thời tạo tập quán sử dụng nước sạch của người dân, nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm của nhân dân trong công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên nước.

6. Nội dung, quy mô đầu tư, công suất thiết kế:

6.1. Nội dung và quy mô đầu tư: Công trình gồm những hạng mục:

a) Công trình thu nước, gồm:

- Cửa phai chắn nước và cửa van phẳng: Kết cấu cửa phai bằng BTCT đá 1x2 M250 và cửa van phẳng bằng thép tấm kích thước bxxh 1,6mx2,7m

- Công trình thu nước: Công trình thu nước bao gồm 02 ống thép BB-D300 (01 ống làm việc và 01 ống dự phòng) dẫn nước từ nguồn kênh chính Cần Đơn vào bể chứa nước thô.

b) Bể chứa nước thô + bơm cấp I:

- Bể chứa: Xây dựng 01 hồ chứa nước thô có dung tích $W=200m^3$, kích thước đáy 15,2x4,5m; chiều cao bể 2m. Bể có kết cấu đáy bể là đất nền đầm chặt $K=0,95$ và trên mặt phủ bằng tấm HDPE chống thấm dày 2mm.

- Trạm bơm cấp 1: Công suất $30m^3/h$, sử dụng 03 bơm chìm đặt trong hồ chứa nước thô, với các thông số kỹ thuật sau: lưu lượng $Q=15m^3/h$; cột nước $H=15m$; công suất $N=3kw/1fa/220v$. Chế độ làm việc luân phiên.

c) Cụm xử lý:

- Bể phản ứng: Công suất $30m^3/h$, sử dụng 02 bể phản ứng xoáy, mỗi bể có các thông số kỹ thuật: Đường kính $D=1,4m$; chiều cao $H=3,7m$; bể được cấu tạo bằng thép CT3 dày 5mm, sơn mạ kẽm nhúng nóng.

- Bể lọc vật liệu nổi: Công suất $30m^3/h$, sử dụng 03 bể lọc được cấu tạo bằng thép CT3 dày 5mm, sơn mạ kẽm nhúng nóng; hệ thống đường ống kỹ thuật bằng sắt tráng kẽm, có hệ thống van khóa.

Cụm xử lý được đặt trên nền BTCT đá 1x2 M200 và hệ thống khung giàn đỡ bằng sơn mạ kẽm nhúng nóng.

d) Bể chứa nước sạch và trạm bơm cấp II:

- Bể chứa: Bể chứa nước sạch có dung tích $W=100\text{m}^3$, kích thước $\text{bxh}=6,4\text{m}\times 6,4\text{m}$ kết cấu bằng BTCT đá 1x2 M250.

- Trạm bơm cấp 2: Công suất $30\text{m}^3/\text{h}$, sử dụng 03 bơm chìm đặt trong bể chứa nước sạch, với các thông số kỹ thuật sau: Lưu lượng $Q=15\text{m}^3/\text{h}$; cột nước $H=45\text{m}$; công suất $N=3\text{kW}/1\text{pha}/220\text{v}$. Chế độ làm việc luân phiên.

e) Đài nước: Đài nước có dung tích $W\text{đ}=15\text{m}^3$, cao 10m; kết cấu móng đài bằng BTCT đá 1x2 M250, hệ khung dàn đài bằng thép hình sơn mạ kẽm nhúng nóng.

f) Nhà quản lý vận hành:

- Nhà quản lý: Diện tích $40,6\text{m}^2$, nhà có kết cấu móng, cột trụ, dầm bằng BTCT đá 1x2 M200, tường xây bằng gạch ống vữa xi măng M100, dày 10cm, sơn nước trong và ngoài, xà gồ mái trần bằng thép, mái lợp tôn, trần bằng tôn, nền lát gạch ceramic, cửa đi và cửa sổ bằng khung thép gắn kính.

g) Cổng tường rào: Cổng bằng thép rộng 4m; hàng rào lưới thép, dài 109m; kết cấu: móng cột bằng BTCT đá 1x2 M200, trụ cột bằng sắt tráng kẽm D60.

h) Nhà hóa chất: Diện tích 9m^2 , nhà bố trí thiết bị pha chế định lượng hóa chất và thiết bị khử trùng Clo. Nhà có kết cấu móng đá hộc, cột trụ, dầm bằng BTCT đá 1x2 M200, tường xây bằng gạch ống vữa xi măng M100, tường sơn nước, xà gồ mái bằng thép, mái lợp tôn.

k) Tuyến ống nước sạch và các hố van xả cặn, xả khí:

- Tuyến đường nước sạch: Được lắp đặt 2 bên hành lang các tuyến đường khu tập trung thị trấn Thanh Bình, tổng chiều dài 9.934m, trên tuyến có bố trí hố van xả cặn, xả khí. Cụ thể tuyến ống bao gồm:

+ Ống nhựa PVC dài 9.842m, gồm: Ống PVC D60 dày 3mm dài 1.454m; Ống PVC D90 dày 4mm dài 7.298m; Ống PVC D114 dày 5mm dài 970m; Ống PVC D168 dày 7mm dài 120m.

+ Ống thép tráng kẽm (TTK) dài 92m, gồm: Ống TTK D100 dày 2,9mm dài 26m; Ống TTK D90 dày 4mm dài 24m; Ống TTK D60 dày 2,9mm dài 42m.

l) Hạ tầng kỹ thuật nhà máy, gồm:

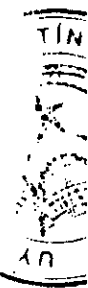
- Sân nền: Diện tích 234m^2 , kết cấu mặt sân bê tông đá 1x2 M200, bên dưới là lớp bê tông đá 4x6 M100 dày 10cm;

- Hệ thống thoát nước: Sử dụng ống nhựa PVC các loại, tổng cộng dài khoảng 53m.

- Bể chứa nước thải: Kích thước $\text{bxh}=7,7\text{m}\times 3\text{m}$. Kết cấu: Móng và thành xây đá hộc dày 30cm M100, giằng tường bằng BTCT đá 1x2 M200.

m) Hệ thống điện cho trạm bơm, chiếu sáng.

n) Hệ thống điện vận hành nhà máy: Xây dựng đường điện trung thế dài 107m và TBA 1x37,5kVA đấu nối điện từ ngoài vào khu nhà trạm.



o) Cụm đồng hồ nhà dân: Khoảng 1.025 cụm đồng hồ để đầu nối nước sinh hoạt từ công trình vào cho khoảng 1.025 hộ dân.

6.2. Công suất thiết kế: 480 m³/ngày đêm.

7. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp.

8. Diện tích sử dụng đất: Tuyến ống và trạm xử lý chiếm diện tích khoảng 1,1ha.

9. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp nước), cấp IV.

10. Phương án xây dựng: Xây dựng mới.

11. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Khu đất xây dựng hạng mục nhà trạm thuộc đất nông nghiệp trồng lúa của người dân nên cần phải đền bù về đất và hoa màu trên diện tích khoảng 1.756m². Tuyến ống nước dọc theo hai bên đường và khu hành chính của xã thuộc phạm vi hành lang lộ giới và một phần đi trên đất của các hộ dân với diện tích không đáng kể, thi công đến đâu sẽ tiến hành hoàn trả mặt bằng đến đó.

Do công trình cấp nước chủ yếu phục vụ dân sinh, nhà nước và nhân dân cùng làm, việc giải phóng mặt bằng được UBND thị trấn cam kết phối hợp với chủ đầu tư vận động hộ dân dọc tuyến ống đi qua cùng thực hiện và không tính chi phí giải tỏa đền bù, không có hộ dân nào mất đất nên không phải bố trí tái định cư (Có biên bản làm việc giữa đại diện chủ đầu tư, UBND huyện Bù Đốp, UBND thị trấn Thanh Bình kèm theo hồ sơ dự án).

12. Tổng mức đầu tư: 13.009.433.222 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 9.556.671.491 đồng

- Chi phí thiết bị: 754.491.269 đồng

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ (tạm tính): 159.409.680 đồng

- Chi phí quản lý dự án: 123.667.453 đồng

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 691.672.920 đồng

- Chi phí khác: 181.706.847 đồng

- Chi phí dự phòng: 1.541.813.562 đồng

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và vốn do nhân dân đóng góp.

Trong đó:

- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: 9.044.576.561 đồng (chiếm 70%).

- Vốn do nhân dân đóng góp: 3.964.856.661 đồng (chiếm: 30%).

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

15. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2014 - 2015.

16. Kế hoạch đấu thầu: Kèm theo Quyết định này.

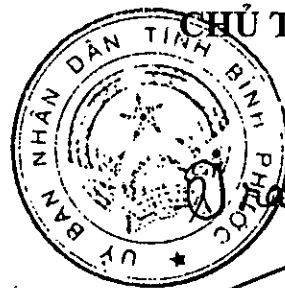
17. Các nội dung khác: Hành lang bảo vệ đường bộ của các tuyến đường trong dự án có tuyến ống đi qua do UBND huyện Bù Đốp quản lý. Do đó, trước khi triển khai thực hiện thi công, chủ đầu tư làm việc với chính quyền địa phương để xác định vị trí tuyến ống cụ thể.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và PTNT là Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp tục triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, tổ chức thực hiện tốt dự án theo các nội dung được phê duyệt tại Điều 1.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Bù Đốp, Chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng KTTH, KTN;
- Lưu: VT, (Nghĩa: 26.11).y-



CHỦ TỊCH *TM*

Nguyễn Văn Trâm



KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU BÁO CÁO KTKT

Công trình: Cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp

(Kèm theo Quyết định số 179/QĐ-UBND, ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh Bình Phước)

ST T	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
I	Xây lắp		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn					
1	Gói thầu xây lắp số 01: Xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình Cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp	6.212.551.533		Đấu thầu rộng rãi	1 túi hồ sơ	Năm 2014	Theo đơn giá cố định	270 ngày
2	Gói thầu xây lắp số 02: Xây dựng và lắp đặt thiết bị hạng mục đường điện trung thế và trạm biến áp.	143.754.566		Chỉ định thầu		Năm 2014	Trọn gói	90 ngày
II	Mua sắm hàng hoá							
1	Bảo hiểm công trình.	19.761.880		Chỉ định thầu		Năm 2014	Trọn gói	Theo thời gian thi công
III	Dịch vụ tư vấn							
1	Lựa chọn nhà thầu thi công gói thầu xây lắp số 01.	18.961.281		Chỉ định thầu		Năm 2014	Trọn gói	60 ngày
2	Giám sát thi công gói thầu xây lắp số 01.	117.583.439		Chỉ định thầu		Năm 2014	Trọn gói	Theo thời gian thi công
3	Giám sát thi công gói thầu xây lắp số 02.	2.850.897		Chỉ định thầu		Năm 2014	Trọn gói	Theo thời gian thi công
4	Kiểm toán công trình	67.656.352		Chỉ định thầu		Năm 2015	Trọn gói	30 ngày